

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**

Số: 1881 /CV-VISSAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**
2. Mã chứng khoán: **VSN**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại: 028.35533999 Fax: 028.35533939
5. Website: www.vissan.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 – Tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trường BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc An

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM
MST: 0300105356

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2023

TP. HỒ CHÍ MINH

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 03 năm 2023	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-30

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.503.662.515.753	1.637.383.912.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(3)	415.326.755.778	520.774.128.027
1. Tiền	111		30.926.755.778	66.674.128.027
2. Các khoản tương đương tiền	112		384.400.000.000	454.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		343.500.000.000	300.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4)	343.500.000.000	300.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.211.131.774	264.981.007.759
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	155.231.685.215	185.504.631.352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.052.349.543	5.281.663.285
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	74.109.883.124	75.633.206.942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.438.493.820)	(1.438.493.820)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		255.707.712	
IV. Hàng tồn kho	140	(7)	496.230.403.018	545.208.308.775
1. Hàng tồn kho	141		498.992.019.430	547.296.478.114
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.761.616.412)	(2.088.169.339)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.394.225.183	6.420.467.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	11.847.832.818	5.482.475.342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			454.685.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	546.392.365	483.306.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		432.446.418.203	444.290.538.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		768.675.000	912.675.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	768.675.000	912.675.000
II. Tài sản cố định	220		379.971.441.395	387.351.057.351
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	158.143.500.535	163.536.580.795
+ Nguyên giá	222		507.267.066.984	505.623.306.177
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(349.123.566.449)	(342.086.725.382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	221.827.940.860	223.814.476.556
+ Nguyên giá	228		300.656.991.661	300.428.991.661
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(78.829.050.801)	(76.614.515.105)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.897.651.995	16.922.752.231
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	16.897.651.995	16.922.752.231
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.808.649.813	39.104.053.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	7.429.166.698	7.485.321.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(13)	27.379.483.115	31.618.731.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.936.108.933.956	2.081.674.450.353

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		627.472.573.332	794.842.028.160
I. Nợ ngắn hạn	310		593.512.558.290	759.329.639.647
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(14)	223.916.233.964	341.255.198.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.206.914.182	25.141.223.979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	22.969.462.072	17.679.513.749
4. Phải trả người lao động	314		44.192.138.991	91.167.616.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(16)	128.241.516.052	112.552.941.842
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(15)	22.577.496.102	26.754.233.271
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(17)	10.550.484.741	11.592.179.472
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(19)	135.858.312.186	133.186.731.750
II. Nợ dài hạn	330		33.960.015.042	35.512.388.513
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(18)	9.494.663.251	10.527.319.013
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(20)	24.465.351.791	24.985.069.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.308.636.360.624	1.286.832.422.193
I. Vốn chủ sở hữu	410	(21)	1.308.636.360.624	1.286.832.422.193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(22.200.000)	(22.200.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.272.768.989	142.272.768.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357.242.791.635	335.438.853.204
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		322.438.853.204	197.987.070.795
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.803.938.431	137.451.782.409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.936.108.933.956	2.081.674.450.353

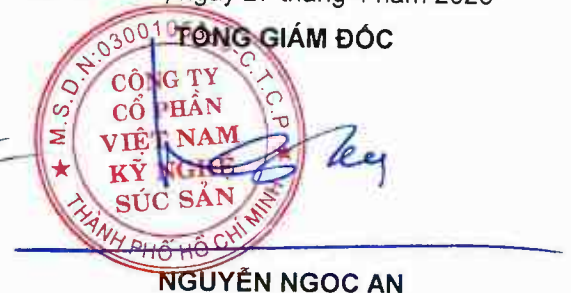
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(26)	898.724.786.441	950.921.213.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(26)	3.324.325.296	6.775.086.588
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(26)	895.400.461.145	944.146.126.724
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	673.857.652.377	708.820.388.052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		221.542.808.768	235.325.738.672
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	12.210.461.769	7.736.038.402
7. Chi phí tài chính	22	(30)	3.798.033.961	6.097.011.952
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		507.279.499	2.274.712.822
8. Chi phí bán hàng	25	(31a)	144.218.842.735	155.088.998.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31b)	42.993.512.849	40.772.087.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.742.880.992	41.103.679.483
11. Thu nhập khác	31	(32)	1.219.113.978	4.543.940.135
12. Chi phí khác	32	(33)	4.075.379	45.867.020
13. Lợi nhuận khác	40		1.215.038.599	4.498.073.115
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.957.919.591	45.601.752.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34)	4.914.732.628	8.059.538.347
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(34)	4.239.248.532	1.419.782.492
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.803.938.431	36.122.431.759
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(23)	242	253
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		242	253

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		932.901.170.435	925.083.250.576
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(744.080.263.631)	(769.359.529.044)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(158.578.129.983)	(160.986.683.577)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(512.238.706)	(2.242.845.043)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.418.245.332)	(8.174.157.247)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.877.115.306	4.213.409.815
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(94.886.326.354)	(95.908.818.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(66.696.918.265)	(107.375.373.494)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.164.027.659)	(2.237.590.100)
2. Tiền chi gửi ngân hàng	23		(271.800.000.000)	(165.700.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	24		228.300.000.000	40.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		13.007.651.499	8.657.332.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.656.376.160)	(119.280.257.241)
1. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	33			263.145.199.490
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.074.350.493)	(273.196.197.373)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.074.350.493)	(10.050.997.883)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(105.427.644.918)	(236.706.628.618)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		520.774.128.027	857.898.770.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.727.331)	37.865.743
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	(3)	415.326.755.778	621.230.007.394

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO

ĐỖ THỊ THU THỦY

NGUYỄN NGỌC AN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 04 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 1 Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy thực phẩm Vissan Bắc Ninh (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần thứ 4 ngày 17/04/2023)
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm (chấm dứt hoạt động tại thời điểm 31/03/2023 theo Nghị quyết 1337/NQHĐQT-VISSAN ngày 27/03/2023)
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh cửa hàng (Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh thay đổi lần thứ 13 ngày 13/04/2023)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty có 3.978 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.193 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm vi tính	3 – 6 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.822.292.900	6.460.363.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.835.555.735	60.051.634.051
Tiền đang chuyển	1.268.907.143	162.130.976
Các khoản tương đương tiền (*)	384.400.000.000	454.100.000.000
	<u>415.326.755.778</u>	<u>520.774.128.027</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng là 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6,0%/năm).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	343.500.000.000	343.500.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	343.500.000.000	343.500.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000

Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 8,0%/năm đến 8,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba	138.104.846.223	165.194.459.449
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	42.870.130.331	54.771.578.078
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	15.618.603.911	23.080.581.563
Các khách hàng khác	79.616.111.981	87.342.299.808
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan (Xem Thuyết minh số 36)	17.126.838.992	20.310.171.903
	155.231.685.215	185.504.631.352

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	74.109.883.124	75.633.206.942
Phải thu nhân viên	3.141.874.118	3.012.132.512
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	1.100.700.000	833.600.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.082.252.598	7.048.848.894
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	62.165.369.120	62.165.369.120
Phải thu khác	1.619.687.288	2.573.256.416
b. Dài hạn	768.675.000	912.675.000
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	768.675.000	912.675.000
	74.878.558.124	76.545.881.942

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	7.929.226.509		9.606.218.864	
Nguyên liệu, vật liệu	135.091.620.059		150.750.586.516	
Công cụ, dụng cụ	60.414.825.612		66.723.926.617	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.682.066.162		4.746.330.730	
Thành phẩm	277.292.464.667	(2.761.616.412)	302.941.271.885	(2.088.169.339)
Hàng hoá	9.692.982.540		11.925.313.988	
Hàng gửi bán	3.888.833.881		602.829.514	
	498.992.019.430	(2.761.616.412)	547.296.478.114	(2.088.169.339)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	2.088.169.339	581.394.900
Trích lập dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	673.447.073	1.802.388.136
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập		(295.613.697)
Số dư cuối năm	2.761.616.412	2.088.169.339

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.666.984.158	1.991.558.073
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	7.695.615.316	245.966.998
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.485.233.344	3.244.950.271
	11.847.832.818	5.482.475.342
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.257.313.123	1.342.349.751
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.395.355.623	1.408.072.479
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.776.497.952	4.734.899.582
	7.429.166.698	7.485.321.812

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số nộp thừa/ phải nộp trong kỳ	Số được hoàn/ đã nộp trong kỳ	31/03/2023
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	89.565.233	174.914.342		264.479.575
Thuế xuất nhập khẩu	130.058.500	(112.828.740)		17.229.760
Lệ phí môn bài		1.000.000		1.000.000
Các loại thuế khác	263.683.030			263.683.030
	483.306.763	63.085.602	-	546.392.365
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	13.387.606.258	36.831.429.671	41.757.396.184	8.461.639.745
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		2.646.749.128	2.646.749.128	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.935.193.381	4.914.732.628	3.418.245.332	4.431.680.677
Thuế thu nhập cá nhân	493.335.627	1.296.774.100	1.584.891.784	205.217.943
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	863.378.483	9.007.545.224		9.870.923.707
Thuế đất phi nông nghiệp		5.017.747	5.017.747	-
Thuế nhà thầu		31.329.640	31.329.640	-
Lệ phí môn bài		96.000.000	96.000.000	-
Các loại thuế khác		33.552	33.552	-
	17.679.513.749	54.829.611.690	49.539.663.367	22.969.462.072

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải và truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị và dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	121.048.353.921	281.604.423.383	69.088.593.027	33.881.935.846	505.623.306.177
Mua trong kỳ		222.866.098	-	330.873.400	553.739.498
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành		-	1.212.627.273	-	1.212.627.273
Tặng khác					-
Giảm khác				(122.605.964)	(122.605.964)
31/03/2023	<u>121.048.353.921</u>	<u>281.827.289.481</u>	<u>70.301.220.300</u>	<u>34.090.203.282</u>	<u>507.267.066.984</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	52.840.985.789	207.259.138.889	55.341.437.398	26.645.163.306	342.086.725.382
Khấu hao trong kỳ	1.240.098.612	4.092.744.951	808.958.658	1.017.644.810	7.159.447.031
Giảm khác				(122.605.964)	(122.605.964)
31/03/2023	<u>54.081.084.401</u>	<u>211.351.883.840</u>	<u>56.150.396.056</u>	<u>27.540.202.152</u>	<u>349.123.566.449</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	<u>68.207.368.132</u>	<u>74.345.284.494</u>	<u>13.747.155.629</u>	<u>7.236.772.540</u>	<u>163.536.580.795</u>
31/03/2023	<u>66.967.269.520</u>	<u>70.475.405.641</u>	<u>14.150.824.244</u>	<u>6.550.001.130</u>	<u>158.143.500.535</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 có giá trị là 203.324 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 199.545 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 40.125 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 41.815 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 17, 18).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	286.990.468.923	13.438.522.738	300.428.991.661
Mua trong kỳ		228.000.000	228.000.000
31/03/2023	<u>286.990.468.923</u>	<u>13.666.522.738</u>	<u>300.656.991.661</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2023	64.663.276.045	11.951.239.060	76.614.515.105
Khấu hao trong kỳ	1.882.923.501	331.612.195	2.214.535.696
31/03/2023	<u>66.546.199.546</u>	<u>12.282.851.255</u>	<u>78.829.050.801</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	<u>222.327.192.878</u>	<u>1.487.283.678</u>	<u>223.814.476.556</u>
31/03/2023	<u>220.444.269.377</u>	<u>1.383.671.483</u>	<u>221.827.940.860</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 8.245 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.204 triệu đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.480.576.600
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.417.075.395	2.442.175.631
	<u>16.897.651.995</u>	<u>16.922.752.231</u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	24.465.351.791	24.985.069.500
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí trích trước	109.919.463.601	127.607.814.495
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	2.512.600.178	5.500.774.231
	<u>136.897.415.570</u>	<u>158.093.658.226</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>27.379.483.115</u>	<u>31.618.731.647</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả cho các bên thứ ba	219.831.795.503	219.831.795.503	328.380.379.724	328.380.379.724
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	4.084.438.461	4.084.438.461	12.874.819.068	12.874.819.068
	223.916.233.964	223.916.233.964	341.255.198.792	341.255.198.792

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán nào quá hạn thanh toán.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, thuế TNCN	5.738.864.657	2.096.933.606
Phải trả khác cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	99.014.694	99.014.694
Chiết khấu thương mại	3.818.441.193	10.864.520.596
Chi phí vận chuyển	1.220.011.378	1.390.726.518
Cổ tức phải trả (thuyết minh số 22)	29.900.000	29.900.000
Phải trả khác	11.671.264.180	12.273.137.857
	22.577.496.102	26.754.233.271

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Thuê mặt bằng	108.224.703.980	96.861.804.017
<i>TT phát triển quỹ đất (*)</i>	<i>107.650.041.452</i>	<i>96.336.872.753</i>
<i>Khác</i>	<i>574.662.528</i>	<i>524.931.264</i>
Hỗ trợ bán hàng	9.509.644.530	13.788.503.982
Chi phí phải trả khác	10.507.167.542	1.902.633.843
	128.241.516.052	112.552.941.842

(*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 (“Quyết định”), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND TP.HCM”) đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV Quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Các bên đang trong quá trình thực hiện kí kết hợp đồng. Công ty ước tính đơn giá thuê đất phải trả theo Thông báo số 14602/TB-CTTPHCM ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND của UBND TP.HCM ngày 17 tháng 01 năm 2023 Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	31/03/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.297.401.972		(2.074.350.493)	1.032.655.762	7.255.707.241
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn-CN4	3.294.777.500				3.294.777.500
	11.592.179.472	-	(2.074.350.493)	1.032.655.762	10.550.484.741

18. VAY DÀI HẠN

	01/01/2023 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	31/03/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	7.232.541.513		(1.032.655.762)	6.199.885.751
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn-CN4 (ii)	3.294.777.500			3.294.777.500
	10.527.319.013	-	(1.032.655.762)	9.494.663.251

(i) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, 0015/2028/T-TL/01 ngày 02 tháng 03 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	133.186.731.750	88.427.487.576
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	13.000.000.000	66.664.118.762
Sử dụng quỹ	(10.328.419.564)	(21.904.874.588)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>135.858.312.186</u>	<u>133.186.731.750</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu kỳ/năm	24.985.069.500	25.184.635.000
Dự phòng trong kỳ/năm		1.404.356.544
Sử dụng trong kỳ/năm	(519.717.709)	(1.603.922.044)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>24.465.351.791</u>	<u>24.985.069.500</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	809.143.000.000	(22.200.000)	120.065.780.609	286.822.215.337	1.216.008.795.946
Lợi nhuận thuần trong năm				137.451.782.409	137.451.782.409
Trích quỹ đầu tư phát triển			22.206.988.380	(22.206.988.380)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2021 (Thuyết minh số 19)				(66.664.118.762)	(66.664.118.762)
Tặng khác				35.962.600	35.962.600
					-
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	809.143.000.000	(22.200.000)	142.272.768.989	335.438.853.204	1.286.832.422.193
Lợi nhuận thuần trong kỳ				34.803.938.431	34.803.938.431
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ LNST năm 2022 (Thuyết minh số 19)				(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	809.143.000.000	(22.200.000)	142.272.768.989	357.242.791.635	1.308.636.360.624

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022: 13.000.000.000 đồng.

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	80.914.300
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	80.913.700

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	<u>31/03/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,3	5.904.396	7,3
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	100	80.913.700	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2023	80.913.700	809.120.800.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22. CỐ TỨC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	29.900.000	32.420.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền		(2.520.000)
Số dư cuối năm	29.900.000	29.900.000

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	34.803.938.431	36.122.431.759
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(15.183.006.687)	(15.654.031.015)
	<u>19.620.931.744</u>	<u>20.468.400.744</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>242</u>	<u>253</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động, người quản lý.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính 31 tháng 3 năm 2023. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

	Nợ khó đòi đã xử lý
	<u>VND</u>
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020	<u>574.374.034</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
Đô la Mỹ (USD)	<u>107.693,28</u>	<u>159.120,82</u>

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần		
Thực phẩm	869.545.428.638	916.588.904.983
Hàng công nghệ phẩm, khác	25.855.032.507	27.557.221.741
	895.400.461.145	944.146.126.724
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Thực phẩm	655.633.687.353	688.432.622.187
Hàng công nghệ phẩm, khác	18.223.965.024	20.387.765.865
	673.857.652.377	708.820.388.052
Lợi nhuận gộp		
Thực phẩm	213.911.741.285	228.156.282.796
Hàng công nghệ phẩm, khác	7.631.067.483	7.169.455.876
	221.542.808.768	235.325.738.672

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	898.277.125.689	950.093.298.980
Doanh thu cung cấp dịch vụ	447.660.752	827.914.332
	898.724.786.441	950.921.213.312
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	2.765.635.150	6.473.568.732
Hàng bán bị trả lại	558.690.146	301.517.856
	3.324.325.296	6.775.086.588
Doanh thu thuần	895.400.461.145	944.146.126.724

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	673.707.899.202	708.564.170.834
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	149.753.175	256.217.218
	<u>673.857.652.377</u>	<u>708.820.388.052</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	533.501.407.478	501.442.858.573
Chi phí nhân công	138.970.408.117	141.708.988.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.373.982.727	10.309.806.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.241.426.684	58.191.571.147
Chi phí khác bằng tiền	68.132.951.159	78.040.293.894
	<u>808.220.176.165</u>	<u>789.693.518.269</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	12.044.073.014	7.607.000.711
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	139.988.428	71.843.522
Chiết khấu thanh toán	26.400.327	57.194.169
	<u>12.210.461.769</u>	<u>7.736.038.402</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	507.279.499	2.274.712.822
Chiết khấu thanh toán	2.979.762.626	3.379.887.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	310.991.836	442.411.268
	<u>3.798.033.961</u>	<u>6.097.011.952</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	62.175.119.471	63.098.995.378
Chi phí vật liệu, bao bì	12.413.862.827	10.086.814.735
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.918.353.874	1.938.933.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.226.987.264	1.323.330.852
Chi phí vận chuyển	15.242.909.103	17.151.706.679
Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	7.807.437.236	7.209.600.099
Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	22.240.276.782	24.996.813.309
Chi phí bằng tiền khác	21.193.896.178	29.282.803.322
	144.218.842.735	155.088.998.021
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.631.311.645	18.780.495.304
Chi phí vật liệu quản lý	886.025.607	802.821.297
Chi phí đồ dùng văn phòng	756.365.239	779.008.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.922.731.187	3.102.204.822
Thuế, phí và lệ phí	2.582.626.122	1.866.940.201
Chi phí thuê mặt bằng	7.952.128.161	7.482.306.243
Chi phí khác	8.262.324.888	7.958.310.784
	42.993.512.849	40.772.087.618

32. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền đền bù tử bảo hiểm		3.107.032.116
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	97.138.673	191.005.648
Thu nhập khác	1.121.975.305	1.245.902.371
	1.219.113.978	4.543.940.135

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí khác	4.075.379	45.867.020
	4.075.379	45.867.020

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.957.919.591	45.601.752.598
<i>Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%</i>	<i>43.957.919.591</i>	<i>45.601.752.598</i>
Thuế tính:	8.791.583.918	9.120.350.520
<i>Thuế tính thuế suất 20%</i>	<i>8.791.583.918</i>	<i>9.120.350.520</i>
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	362.397.242	358.970.319
<i>-Chi phí không được khấu trừ thuế thuế suất 20%</i>	<i>362.397.242</i>	<i>358.970.319</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>9.153.981.160</u>	<u>9.479.320.839</u>
<i>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>		
<i>Thuế TNDN - hiện hành</i>	<i>4.914.732.628</i>	<i>8.059.538.347</i>
<i>Thuế TNDN - hoãn lại</i>	<i>4.239.248.532</i>	<i>1.419.782.492</i>
	<u>9.153.981.160</u>	<u>9.479.320.839</u>

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>22.552.167.836</u>	<u>19.814.646.418</u>

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/03/2023	31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	16.587.865.310	22.832.616.358
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	12.892.573.514	15.822.762.370
Sau năm năm	5.722.675.481	4.070.337.366
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>35.203.114.305</u>	<u>42.725.716.094</u>

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31/03/2023	31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.493.245.700	1.553.493.245.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.758.387.585	18.720.687.585
	<u>1.572.251.633.285</u>	<u>1.572.213.933.285</u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Bên liên quan

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV
 Trung tâm Điều hành Cửa hàng thực phẩm tiện lợi Satra
 Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng
 Siêu thị Sài Gòn
 Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ
 Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi
 Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền
 Thương xá TAX
 Trung tâm Phân phối Satra
 Kho lạnh Satra
 Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)
 Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ
 Chí Minh
 Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		150.682.656
- Trung tâm điều hành Satrafoods	22.642.815.203	27.442.049.572
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	3.915.797.571	2.029.169.403
- Siêu thị Satra Sài Gòn	941.339.855	1.069.014.337
- Thương Xá Tax	12.122.650	44.176.725
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	607.891.313	654.237.542
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	84.738.600	44.579.549
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	618.837.085	743.717.227
- Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải (COFIDEC)	20.898.960	108.529.363
Công ty cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh		2.816.000
	28.844.441.237	32.288.972.374
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm điều hành Satrafoods	226.950.918	184.405.728
- Kho lạnh Satra	3.689.655.684	5.058.036.417
- Trung tâm Phân phối Satra	352.798.320	167.735.410
- Trung tâm Satra Phạm Hùng	23.388.809	13.771.610
- Siêu thị Satra Sài Gòn	40.100.219	27.498.084
- Thương Xá Tax	42.744	
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	5.393.632	63.003.718
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	38.401.490	26.467.090
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	18.839.028	6.562.320
Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Quận 3		53.750.831
	4.395.570.844	5.601.231.208

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Ban Kiểm soát:

		Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch	201.000.000	201.000.000
Ông Nguyễn Ngọc An	Phó chủ tịch	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quốc Trung	Phó chủ tịch	30.000.000	
Ông Phạm Trung Lâm	Phó chủ tịch		30.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ông Trương Hồng Phong	Thành viên	30.000.000	
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên		30.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc	195.000.000	195.000.000
Ông Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Đăng Phú	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Ông Trương Hải Hưng	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	180.000.000	180.000.000
Ban Kiểm soát		228.000.000	228.000.000
Kế Toán trưởng		165.000.000	165.000.000

Số dư với bên liên quan:

		31/03/2023	01/01/2023
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)			
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV			
- Trung tâm điều hành Satrafoods		15.719.138.466	18.386.105.191
- Trung tâm Satra Phạm Hùng		840.116.726	897.078.030
- Siêu thị Satra Sài Gòn		125.758.499	377.212.605
- Thương Xá Tax		1.111.095	1.526.672
- Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ		222.552.267	218.199.725
- Công ty quản lý và kinh doanh chợ Bình Điền		20.867.330	32.521.567
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi		197.294.609	397.528.113
		17.126.838.992	20.310.171.903

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	62.165.369.120	62.165.369.120
--	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2023 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	31/03/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	4.048.482.992	12.780.695.941
- Trung tâm điều hành Satrafoods		41.250.000
- Trung tâm phân phối Satra		31.000.000
- Siêu thị Satra Sài Gòn	29.977.699	15.679.300
- Công ty quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	5.977.770	6.193.827
	<u>4.084.438.461</u>	<u>12.874.819.068</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)

Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV

99.014.694

99.014.694



Huỳnh Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 4 năm 2023